

Bản án số: 61/2019/HS-ST

Ngày: 09-10-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Triệu Luật.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Minh T.

Bà Huỳnh Thị Lê Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Anh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa:

Ông Phan Trần Vĩnh P - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 52/2019/TLST-HS ngày 16 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2019/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 9 năm 2019 đối với các bị cáo:

1/Lê Hoàng T; sinh năm: 1988 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường D, phường K, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn T và bà: Nguyễn Thị X (chết); tiền án: 01 (ngày 22/8/2017 bị Tòa án nhân dân quận Tân Phú xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 122/2017/HSST); tiền sự: 01 (ngày 31/5/2016 bị Tòa án nhân dân Quận 11 quyết định xử lý vi phạm hành chính áp dụng biện pháp hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc 18 tháng theo Quyết định số 25/2016/QĐ-TA); nhân thân: Ngày 14/7/2006 bị Tòa án nhân dân Quận 5 xử phạt 03 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo Bản án số 127/2006/HSST; bị bắt tạm giam ngày: 22/4/2019.

2/Nguyễn Ngọc P; sinh năm: 1978 tại tỉnh Bình Dương; nơi thường trú: đường T, Phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không;

trình độ học vấn: 1/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Ngọc C (chết) và bà: Tài Thị M; tiền án: 01 (ngày 19/9/2013, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 429/2013/HSST); tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 15/12/1995 bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 2 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản của công dân” theo Bản án số 1828/HSST, ngày 08/11/1997 bị Tòa án nhân dân Quận 10 xử phạt 3 năm tù về tội “Cướp giật tài sản của công dân” theo Bản án số 265/HSST, ngày 06/11/2001 bị Tòa án nhân dân quận Tân Bình xử phạt 02 năm 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 384/HSST, ngày 17/6/2004 bị Tòa án nhân dân Quận 3 xử phạt 04 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 70/HSST; bị bắt tạm giam ngày: 22/4/2019.

(Các bị cáo có mặt).

- Bị hại:

Ông Nguyễn Trung D – Sinh năm: 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường A, Phường S, Quận T, TP.HCM.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1/ Bà Lương Mỹ C – Sinh năm: 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường H, Phường N, Quận M, TP.HCM.

2/ Ông Đỗ Nguyên V – Sinh năm: 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường G, Phường H, Quận S, TP.HCM.

3/ Bà Biện Thị Thu T (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp D, xã L, huyện G, tỉnh Long An.

4/ Bà Nguyễn Thị Ánh N – Sinh năm: 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường T, Phường C, quận B, TP.HCM.

5 /Bà Trương Thị U – Sinh năm: 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Long An.

6/ Ông Lê Công T – Sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường C, Phường B, Quận T, TP.HCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ 00 phút ngày 17/4/2019, Lê Hoàng T chở Nguyễn Ngọc P bằng xe mô tô hiệu Honda AirBlade biển số 59K1 - 763.08 đi ngang qua nhà số 449/39 đường Sư Vạn Hạnh, Phường 13, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. P nhìn thấy xe mô tô hiệu Honda Vision biển số 59U1 - 847.92 của anh Nguyễn Trung D để phía trước nhà có chìa cắm trên xe nên rủ T trộm cắp; T đồng ý và điều khiển xe quay lại để P ngồi trên xe cảnh giới, còn T đi đến xe của anh D mở khóa rồi chạy đi. Sau đó, anh D phát hiện bị mất xe nên đến Công an Phường 13, Quận 10 trình báo. Công an Phường 13, Quận 10 lập hồ sơ ban đầu chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10 điều tra, làm rõ.

Sau khi lấy xe của anh D, P và T đem xe đến tiệm bán cá của chị Trương Thị U bán với giá 7.000.000 đồng, U bán lại cho Thắng giá 9.000.000 đồng và đưa xe cho Lê Hoàng Anh K giao xe cho T. Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 17/4/2019, tại số 2C đường Chợ Lớn Phường 11, Quận 6, lực lượng trinh sát Đội 4, PC02 Công an Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra Lê Công T, thu giữ của T 01 xe mô tô hiệu Honda Vision biển số 59U1 - 847.92 (Thắng khai được chị Trương Thị U nói bán xe Vision).

Tài sản bị chiếm đoạt là 01 xe mô tô hiệu Honda Vision, biển số 59U1-847.92. Qua xác minh, xe mô tô đứng tên chủ sở hữu là chị Lương Mỹ C. Chị C khai mua xe vào tháng 12/2015. Sau đó, chị cho anh Nguyễn Trung D mượn xe để làm phương tiện đi lại. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10 đã trả chiếc xe trên cho chị C và anh D. Nhận lại tài sản, chị C và anh D không có yêu cầu gì khác. Tại Kết luận định giá tài sản số 273/KL-ĐGTS ngày 07/5/2019 của Hội đồng định giá thường xuyên tài sản trong tố tụng hình sự - Ủy ban nhân dân Quận 10 kết luận: 01 xe mô tô hiệu Honda Vision biển số 59U1- 847.92 có trị giá là 26.000.000 đồng.

Qua truy xét, ngày 22/4/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10 bắt tạm giam Nguyễn Ngọc P và Lê Hoàng T về hành vi “Trộm cắp tài sản”.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10, Lê Hoàng T và Nguyễn Ngọc P khai nhận hành vi phạm tội như trên.

Đối với Trương Thị U, Lê Công T và Lê Hoàng Anh K, do không biết hành vi phạm tội của P và T nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10 không xử lý.

- Ngoài ra, cơ quan Công an còn tạm giữ: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus màu đen, 01 điện thoại di động hiệu MI 8 Lite màu xám, P khai đây là tài sản riêng, không liên quan đến vụ án. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10 giao lại cho gia đình P quản lý.

- Đối với: 01 xe mô tô hiệu Honda Wave RS biển số 59L1 - 179.93; 01 xe mô tô hiệu Yamaha Luvias biển số 59P1 - 361.01; 01 xe mô tô hiệu Honda Winner biển số 67D1 - 834.69. Qua kiểm tra xác minh không liên quan đến vụ án trên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10 trả lại cho chủ sở hữu.

- Đối với: 01 xe mô tô Airblade biển số 59L2 - 209.79 (kèm theo giấy cầm xe). Phòng Cảnh sát hình sự Công an TP.Hồ Chí Minh đã kiểm tra tiệm cầm đồ Tùng Phát 8, tạm giữ 01 xe mô tô hiệu Honda Airblade, biển số 59L2 - 209.79; giấy đăng ký xe do Lê Minh Toàn đứng tên chủ sở hữu và 01 bản sao CMND mang tên Lê Công T. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10 tách ra để xử lý sau.

- Đối với 01 xe mô tô hiệu Honda Airblade màu trắng, biển số 59K1 - 763.08, số khung: RLHJF461XEZ018308, số máy: JF46E - 6018343, P khai mượn xe của chị Nguyễn Thị Ánh N. Qua xác minh, xe mô tô đứng tên chủ sở hữu là ông Đỗ Nguyên V. Ông V đã bán chiếc xe cho chị Biện Thị Thu T. Sau đó, chị T bán lại cho chị N. Hiện không liên lạc được với chị T. Chị N cho biết, chiếc xe trên chị cho P mượn từ tháng 3/2019 để làm phương tiện đi lại. Chị không biết P mượn xe để thực hiện hành vi trộm cắp. Do chiếc xe này là cũng là vật chứng của vụ án hình sự số 116/QĐ-CSĐT-TTXH ngày 07/6/2019, hiện đã khởi tố các bị can. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10 chuyển vật chứng sang vụ án này để tiếp tục xác minh làm rõ.

Tại bản cáo trạng số 50/CT-VKS ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh đã truy tố:

Lê Hoàng T về tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017).

Nguyễn Ngọc P về tội: “Trộm cắp tài sản” theo điểm b khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa hôm nay:

- Các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như lời khai tại cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh công bố bản luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo đúng theo nội dung bản cáo trạng. Sau khi phân tích tính chất và hậu quả của vụ án đối với xã hội, bị hại, sau khi nêu lên những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (tái phạm), giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải) và nhân thân của từng bị cáo; đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1, 2, 5 Điều 173;

điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo:

Lê Hoàng T: Từ 01 năm 09 tháng đến 02 năm 03 tháng tù, phạt bổ sung từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Nguyễn Ngọc P: Từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, phạt bổ sung từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Đề nghị xử lý trách nhiệm và các biện pháp tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của các bị cáo: Không có ý kiến gì tranh luận.

- Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo rất hối hận về hành vi của mình, mong Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về những chứng cứ, tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên thu thập; do bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng khác cung cấp đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về những chứng cứ, tài liệu đã thu thập, cung cấp. Do đó, những chứng cứ, tài liệu trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng như đã nêu trên. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung bị can mà các bị cáo đã trình bày nội dung lời khai là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Nhận định hành vi và điều khoản xét xử:

Tại Cơ quan điều tra, cũng như trước phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thừa nhận hành vi của mình, qua lời khai nhận của các bị cáo, đối chiếu với lời khai của bị hại, người làm chứng, vật chứng, bản kết luận định giá tài sản, biên bản

nhận dạng, biên bản thực nghiệm điều tra, cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là phù hợp, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở xác định các bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Các bị cáo thông nhất ý chí hành động thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản có giá trị 26.000.000 đồng; nên bị cáo T bị truy tố và xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017).

Riêng bị cáo P còn nhân thân xấu, cụ thể: Ngày 19/9/2013, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 429/2013/HSST (xét xử 04 lần về hành vi “Trộm cắp tài sản”, nay lại tiếp tục phạm tội “Trộm cắp tài sản”; do vậy có cơ sở xác định bị cáo thực hiện mọi loại hành vi từ 05 lần trở lên và lấy đó làm nguồn thu nhập chính (bản thân không có nghề nghiệp), đó là phạm tội mang tính chất chuyên nghiệp; nên bị cáo bị truy tố và xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Việc áp dụng hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Các hành vi đó là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội; ngoài ra các bị cáo còn có đặc điểm nhân thân, cụ thể: Đối với bị cáo T: Ngày 31/5/2016 bị Tòa án nhân dân Quận 11 quyết định xử lý vi phạm hành chính áp dụng biện pháp hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc 18 tháng theo Quyết định số 25/2016/QĐ-TA, ngày 14/7/2006 bị Tòa án nhân dân Quận 5 xử phạt 03 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” (đã được xóa án tích); đối với bị cáo P: Ngày 15/12/1995 bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 2 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản của công dân” theo Bản án số 1828/HSST, ngày 08/11/1997 bị Tòa án nhân dân Quận 10 xử phạt 3 năm tù về tội “Cướp giật tài sản của công dân” theo Bản án số 265/HSST, ngày 06/11/2001 bị Tòa án nhân dân quận Tân Bình xử phạt 02 năm 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 384/HSST, ngày 17/6/2004 bị Tòa án nhân dân Quận 3 xử phạt 04 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Do vậy hành vi phạm tội của các bị cáo cần phải bị xử phạt nghiêm minh bằng luật hình với mức hình phạt tương xứng với nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo, cụ thể cần thiết phải cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhất định để cải tạo giáo dục các bị cáo thành người tốt cho xã hội, đồng thời cũng để răn đe, giáo dục đối với những người thực hiện hành vi tương tự, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tệ nạn tại địa phương; đồng thời căn cứ vào khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), phạt bổ sung tương ứng đối với từng bị cáo, nộp ngân sách Nhà nước.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo T: Ngày 22/8/2017 bị Tòa án nhân dân quận Tân Phú xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo P: Ngày 19/9/2013, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, các bị cáo đã bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng do cố ý, nhưng chưa được xóa án tích, nay lại tiếp thực hiện hành vi tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng do cố ý, nên lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); do vậy các bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Về tình tiết giảm nhẹ: Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo thành khẩn khai báo; do vậy Hội đồng xét xử tương ứng áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với từng bị cáo.

[5] Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp khác:

Về trách nhiệm dân sự:

Xét thấy căn cứ vào chứng cứ hiện tại, có cơ sở xác định tài sản mà các bị cáo (Lê Hoàng T, Nguyễn Ngọc P) chiếm đoạt của ông Nguyễn Trung D là 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Vision biển số 59U1- 847.92; sau đó phía các bị cáo đã bán chiếc xe trên cho bà Trương Thị U với giá 7.000.000 đồng (mỗi bị cáo chia nhau 3.500.000 đồng, tiêu xài hết); bà U sau đó bán lại cho Lê Công T với giá 9.000.000 đồng nhưng chưa giao tiền, nhưng đã lấy xe; sau đó chiếc xe này bị lực lượng Công an thu giữ. Xét thấy giao dịch dân sự giữa các bị cáo, U, T là vô hiệu (do tài sản trong giao dịch là tài sản chiếm đoạt từ hành vi phạm tội mà có) theo quy định tại 117, 122, 123 Bộ luật Dân sự năm 2015; do vậy căn cứ vào Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015, đôi bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, cụ thể: Ông T đã giao trả xe cho phía bị hại (chủ sở hữu), các bị cáo phải trả lại cho bà U 7.000.000 đồng (mỗi bị cáo có trách nhiệm hoàn trả 3.500.000 đồng).

Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[6] Xét thấy Trương Thị U, Lê Công T và Lê Hoàng Anh K, mặc dù biết tình trạng chiếc xe mô tô hiệu Honda Vision biển số 59U1- 847.92 không có giấy tờ đăng ký xe; nhưng vẫn mong muốn tiếp tục bán sang tay; do vậy kiến nghị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 10 điều tra, làm rõ và xử lý theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Hoàng T, Nguyễn Ngọc P phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Căn cứ vào khoản 1, 5 Điều 173; khoản 1 Điều 53; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Lê Hoàng T;

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng T 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22/4/2019.

Phạt bổ sung bị cáo T 5.000.000 (năm triệu) đồng, nộp ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ vào điểm b khoản 2, 5 Điều 173; khoản 1 Điều 53; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Ngọc P;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc P 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22/4/2019.

Phạt bổ sung bị cáo P 10.000.000 (mười triệu) đồng, nộp ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) và Điều 117, 122, 123, 131, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; buộc:

+ Bị cáo Lê Hoàng T bồi hoàn số tiền 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) cho bà Trương Thị U.

+ Bị cáo Nguyễn Ngọc P bồi hoàn số tiền 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) cho bà Trương Thị U.

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc:

- Bị cáo T chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

- Bị cáo P chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình.

Thời hạn kháng cáo là 15 ngày; đối với bị cáo tính từ ngày tuyên án; đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa thì tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND Q.10; (2)
- Công an Q.10; (2)
- Chi cục THADS Q.10; (1)
- Người tham gia tố tụng; (8)
- Lưu: VP, THAHS, Hồ sơ. (8)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Triệu Luật